

**THÔNG TƯ**

**Hướng dẫn cơ chế vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước thực hiện chương trình kiên cố hoá kênh mương, đầu tư các dự án đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn**

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 66/2000/QĐ-TTg ngày 13/6/2000 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách và cơ chế tài chính thực hiện chương trình kiên cố hoá kênh mương;

Căn cứ Quyết định số 132/2001/QĐ-TTg ngày 07/9/2001 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế tài chính thực hiện chương trình phát triển đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 13/2009/QĐ-TTg ngày 21/01/2009 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 56/2009/QĐ-TTg ngày 15/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 13/2009/QĐ-TTg ngày 21/01/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước để tiếp tục thực hiện các Chương trình kiên cố hóa kênh mương, phát triển đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản và cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn giai đoạn 2009-2015;

Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế cơ chế vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước thực hiện chương trình kiên cố hoá kênh mương, đầu tư các dự án đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn như sau:

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Đối tượng được vay vốn.**

Đối tượng được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước theo quy định tại Thông tư này là các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có nhu cầu đầu tư các dự án quy định tại Điều 2 Thông tư này.

## **Điều 2. Các dự án được vay vốn.**

1. Dự án đầu tư kiên cố hóa kênh mương loại II, loại III do địa phương quản lý và các dự án xây dựng gia cố bờ bao, cống bọng (đối với các tỉnh, thành phố thuộc khu vực đồng bằng sông Cửu Long).

2. Dự án phát triển đường giao thông nông thôn.

3. Dự án phát triển cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản.

4. Dự án phát triển cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn.

5. Dự án trạm bơm điện phục vụ tưới tiêu sản xuất nông nghiệp khi có nhu cầu; gồm các hạng mục: đầu tư nhà trạm, bể xả, bể hút, mua máy bơm, làm đường điện hạ thế từ trạm biến thế đến trạm bơm. Các hạng mục của dự án được vay vốn do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định.

Sau đây gọi tắt là dự án thuộc Chương trình.

## **Điều 3. Lãi suất cho vay và phương thức sử dụng vốn vay.**

1. Lãi suất cho vay thực hiện các dự án thuộc Chương trình là 0%.

2. Phương thức sử dụng vốn vay: Vốn vay tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước để thực hiện các dự án thuộc Chương trình được tổng hợp vào thu ngân sách địa phương và bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện để đầu tư (đối với các dự án do cấp huyện trực tiếp quản lý); hoặc để huyện bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã (đối với các dự án do cấp xã trực tiếp quản lý). Các huyện và xã có trách nhiệm sử dụng có hiệu quả phần hỗ trợ của Nhà nước và huy động đóng góp của nhân dân theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 Thông tư này.

## **Điều 4. Điều kiện được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.**

1. Phù hợp với các yêu cầu, điều kiện phát triển của địa phương.

2. Đã được cấp có thẩm quyền quyết định và có đủ thủ tục đầu tư xây dựng cơ bản theo các quy định của pháp luật hiện hành.

3. Xác định rõ nguồn vốn để thực hiện các dự án thuộc Chương trình, gồm:

a) Phần hỗ trợ từ nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung và từ nguồn thu tiền sử dụng đất hàng năm của địa phương.

b) Nguồn huy động đóng góp của nhân dân và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác. Đối với nguồn huy động đóng góp của nhân dân, căn cứ tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức, phương thức huy động đóng góp của người dân cho phù hợp với điều kiện của từng vùng, trong đó chủ yếu thực hiện huy động bằng ngày công lao động, huy động đóng góp tự nguyện đảm bảo theo đúng quy định tại Chỉ thị số 24/2007/CT-TTg ngày 01/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng

cường chấn chỉnh việc thực hiện các quy định của pháp luật về phí, lệ phí, chính sách huy động và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân.

c) Nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

#### **Điều 5. Nguồn vốn trả nợ.**

Nguồn vốn trả nợ vay tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước để thực hiện các dự án thuộc Chương trình là ngân sách địa phương. Các địa phương bố trí trong cân đối ngân sách địa phương hàng năm để hoàn trả theo cam kết (vốn ngân sách địa phương bao gồm cả vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất).

#### **Điều 6. Cơ quan thực hiện cho vay vốn.**

Việc cho vay vốn được thực hiện qua Ngân hàng phát triển Việt Nam.

## **Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

#### **Điều 7. Hồ sơ vay vốn.**

Để có căn cứ xem xét, quyết định mức vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước cho Chương trình, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi Bộ Tài chính các văn bản sau:

1. Danh mục dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
2. Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về đề nghị vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước năm sau để đầu tư các dự án (chi tiết theo từng dự án), trong đó phải xác định rõ và đầy đủ các nội dung sau đây:
  - Tổng nhu cầu vốn đầu tư.
  - Phần vốn địa phương huy động của nhân dân.
  - Mức vốn hỗ trợ từ ngân sách địa phương.
  - Mức vốn ngân sách trung ương đã hỗ trợ (nếu có).
  - Số vốn còn thiếu, trong đó đề nghị vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, có phân khai cụ thể thời gian vay cho từng năm.
  - Kế hoạch trả nợ cho từng năm.

Hồ sơ trên gửi về Bộ Tài chính chậm nhất trước ngày 30 tháng 9 hàng năm, để Bộ Tài chính có căn cứ quyết định cụ thể mức cho vay năm sau đối với từng địa phương.

#### **Điều 8. Mức vốn cho vay.**

Trên cơ sở tổng mức vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước được Thủ tướng Chính phủ giao hàng năm; căn cứ nhu cầu vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và khả năng trả nợ của ngân sách địa phương, Bộ Tài chính quyết

định mức vốn vay tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước hàng năm đối với từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

### **Điều 9. Căn cứ và phương thức chuyển vốn vay.**

1. Căn cứ chuyển vốn vay: Ngân hàng phát triển Việt Nam thực hiện chuyển vốn cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vay trên cơ sở:

a) Quyết định cho vay vốn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Khế ước vay nợ giữa Sở Tài chính (được uỷ quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) với Chi nhánh Ngân hàng phát triển Việt Nam tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (theo mẫu số 1 đính kèm).

2. Phương thức chuyển vốn vay:

a) Căn cứ vào quy định tại Điều 8 Thông tư này, Chi nhánh Ngân hàng phát triển Việt Nam các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện việc chuyển vốn cho ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vay theo đúng mức vốn được vay tại quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính, không thực hiện cho vay đối với từng huyện, từng dự án cụ thể.

Việc phân bổ mức vốn cụ thể cho từng huyện, từng dự án do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định và chịu trách nhiệm theo cơ chế phân cấp quản lý vốn đầu tư của tỉnh và chế độ quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản hiện hành.

b) Căn cứ tổng mức vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước được Bộ Tài chính thông báo và tiến độ triển khai thực hiện các dự án thuộc Chương trình của các địa phương; Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với Chi nhánh Ngân hàng phát triển Việt Nam thực hiện rút vốn vay tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước để triển khai thực hiện các dự án thuộc Chương trình.

### **Điều 10. Thời hạn trả nợ vốn vay.**

1. Thời hạn trả vốn vay: Sau 12 tháng (kể từ ngày giải ngân khoản vốn vay đầu tiên) bắt đầu trả nợ. Thời gian trả nợ là 4 năm; riêng đối với các tỉnh miền núi, các tỉnh có nguồn thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (thu nội địa) chỉ đảm bảo dưới 30% nhiệm vụ chi ngân sách địa phương, thời gian trả nợ là 5 năm.

2. Trường hợp địa phương có nợ quá hạn tại thời điểm giải ngân khoản vay mới, Chi nhánh Ngân hàng phát triển Việt Nam tạm thời chưa chuyển vốn vay tiếp cho đến khi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoàn trả theo hợp đồng ký kết, Chi nhánh Ngân hàng phát triển Việt Nam mới tiếp tục chuyển vốn vay cho tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; trường hợp đặc biệt phải có ý kiến của Bộ Tài chính, trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và báo cáo của Ngân hàng phát triển Việt Nam.

**Điều 11. Quản lý vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước để đầu tư các dự án thuộc Chương trình.**

1. Khi nhận vốn vay do Chi nhánh Ngân hàng phát triển Việt Nam chuyển cho ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Sở Tài chính hạch toán vào thu ngân sách địa phương (chương 560 loại 340 khoản 345 mục 0800 tiểu mục 0814). Khi trả nợ vốn vay, hạch toán chi ngân sách địa phương (chương 160 loại 340 khoản 345 mục 0800 tiểu mục 0814).

2. Trên cơ sở tổng mức vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước được vay để đầu tư các dự án thuộc Chương trình, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định cụ thể mức phân bổ vốn cho từng dự án phù hợp với yêu cầu và điều kiện thực tế của địa phương và có báo cáo về Bộ Tài chính trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được quyết định cho vay vốn để theo dõi thực hiện.

3. Nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước chỉ được sử dụng cho các dự án thuộc Chương trình quy định tại Điều 2 Thông tư này, không sử dụng vào các mục tiêu khác.

**Điều 12. Thanh toán và quyết toán vốn đối với các dự án thuộc Chương trình.**

1. Việc thanh toán vốn đầu tư từ nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước cho các chủ đầu tư thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý vốn đầu tư.

2. Chi đầu tư để thực hiện các dự án thuộc Chương trình được quyết toán vào chi ngân sách địa phương (theo phân cấp quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản của địa phương).

**Chương III**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN:**

**Điều 13. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.**

1. Phê duyệt các dự án: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt các dự án và chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã phê duyệt các dự án thuộc Chương trình trên địa bàn theo phân cấp; cân đối các nguồn vốn đầu tư để thực hiện.

2. Lập hồ sơ vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước gửi về Bộ Tài chính theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.

3. Chỉ đạo, kiểm tra các ngành, các cấp trong việc quản lý và sử dụng nguồn vốn tín dụng theo đúng mục tiêu và đúng quy định về quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản và thực hiện hoàn trả vốn vay cho Ngân hàng phát triển Việt Nam theo đúng cam kết vay vốn.

4. Định kỳ hàng quý (trước ngày 15 tháng đầu quý sau) chỉ đạo Sở Tài chính báo cáo tiến độ thực hiện các dự án thuộc Chương trình gửi Bộ Tài chính và Chi nhánh Ngân hàng phát triển Việt Nam (theo mẫu số 2 đính kèm).

5. Định kỳ hàng năm (trước ngày 15 tháng 01 năm sau) báo cáo tình hình thực hiện các dự án thuộc Chương trình gửi Thủ tướng Chính phủ, đồng gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ngân hàng phát triển Việt Nam; trong báo cáo cần đánh giá cụ thể kết quả đạt được của từng dự án thuộc Chương trình, những tồn tại vướng mắc trong quá trình triển khai và các đề xuất kiến nghị (nếu có).

#### **Điều 14. Trách nhiệm của Bộ Tài chính.**

1. Hàng năm, căn cứ tổng mức vốn đầu tư và vốn vay tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, căn cứ khả năng trả nợ của ngân sách địa phương, văn bản đề nghị của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; quyết định mức vay vốn hàng năm cụ thể đối với từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đúng quy định tại khoản Điều 8 Thông tư này.

2. Bố trí nguồn để cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý cho Ngân hàng phát triển Việt Nam theo chế độ quy định.

3. Kiểm tra kết quả triển khai thực hiện Chương trình kiên cố hoá kênh mương, phát triển đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn, trạm bơm điện phục vụ tưới tiêu sản xuất nông nghiệp từ nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước ở các địa phương để làm cơ sở phân bổ kế hoạch vốn hàng năm cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

#### **Điều 15. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.**

Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan cân đối, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định mức hỗ trợ nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương và tổng mức vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước hàng năm để thực hiện các dự án thuộc Chương trình.

#### **Điều 16. Trách nhiệm của Ngân hàng phát triển Việt Nam.**

1. Chuyển vốn vay cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương sau khi có văn bản ký kết (khế ước vay nợ) giữa Chi nhánh Ngân hàng phát triển với Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tiến độ triển khai thực hiện các dự án thuộc Chương trình theo đúng quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính, không tổ chức thẩm định, xét duyệt và cho vay đến từng dự án.

2. Thu hồi khoản nợ vay khi đến hạn.

3. Tính toán nhu cầu cấp bù lãi suất cho Ngân hàng phát triển Việt Nam theo quy định tại Quyết định số 44/2007/QĐ-TTg ngày 30/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng phát triển Việt Nam và theo quy định hiện hành, báo cáo Bộ Tài chính.

4. Tính toán phí quản lý cho Ngân hàng phát triển Việt Nam theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính, báo cáo Bộ Tài chính.

5. Hàng năm, có trách nhiệm báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện các dự án thuộc Chương trình và tình hình thu hồi nợ vay báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

#### **Điều 17. Điều khoản thi hành.**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 72/2000/TT-BTC ngày 19/4/2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính thực hiện chương trình kiên cố hoá kênh mương, Thông tư số 79/2001/TT-BTC ngày 28/9/2001 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính để thực hiện các dự án đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phản ánh về Bộ Tài chính để giải quyết./.

#### **Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Tài chính, KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Ngân hàng phát triển Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư Pháp;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ NSNN.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Nguyễn Công Nghiệp**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng .... năm.....

**KHẾ ƯỚC VAY NỢ SỐ .....**

Tên đơn vị cho vay: Chi nhánh Ngân hàng phát triển Việt Nam tỉnh (thành phố) .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....

Tên đơn vị vay: Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố) .....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....

Điều khoản cam kết:

1- Chi nhánh Ngân hàng phát triển Việt Nam tỉnh (thành phố) .....  
chuyển cho ngân sách tỉnh (thành phố) ..... vay số tiền .....  
đồng theo Quyết định số...../...../QĐ-BTC ngày..... tháng..... năm ..... của Bộ  
trưởng Bộ Tài chính.

2- Lãi suất vay: 0%.

3- Thời hạn trả nợ gốc: 1 năm (12 tháng) tính từ ngày giải ngân khoản vốn  
đầu tiên. Tỉnh cam kết hoàn trả vốn vay hàng năm cho Chi nhánh Ngân hàng phát  
triển Việt Nam theo đúng quy định về thời gian và mức hoàn trả. Nếu quá thời hạn  
không trả sẽ thực hiện như quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư số ...../2009/TT-  
BTC ngày... tháng ....năm 2009 của Bộ Tài chính.

Văn bản này được làm thành 4 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 2  
bản.

TUQ Chủ tịch UBND  
Tỉnh (thành phố) .....  
Giám đốc Sở Tài chính

Chi nhánh Ngân hàng phát triển Việt Nam  
Tỉnh (thành phố) .....  
Giám đốc



Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố).....

Sở Tài chính tỉnh (thành phố).....

Mẫu số 2

**BÁO CÁO**

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH KIÊN CỐ HOÁ KÊNH MƯƠNG, PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN, CƠ SỞ HẠ TẦNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG LÀNG NGHỀ Ở NÔNG THÔN, TRẠM BƠM ĐIỆN PHỤC VỤ TƯỚI TIÊU SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP**

Quý..... năm .....

Đơn vị: Triệu đồng

STT	DỰ ÁN	Nguồn vốn thực hiện			Lũy kế số vốn NHPT Việt Nam đã giải ngân	Trong đó: Số vốn giải ngân năm kế hoạch	Lũy kế giá trị khối lượng hoàn thành	Trong đó: Khối lượng năm kế hoạch	Lũy kế thanh toán	Trong đó: Thanh toán năm kế hoạch	Số vốn đề nghị NHPT Việt Nam giải ngân tiếp
		Tổng số	Trong đó:								
			Vốn NSDP	Vốn vay							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
	<b>Tổng số</b> Kiên cố hóa kênh mương Đường giao thông nông thôn Cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản Cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn Trạm bơm điện phục vụ tưới tiêu sản xuất nông nghiệp										

Nơi nhận:

- Vụ NSNN - Bộ Tài chính;
- Chi nhánh Ngân hàng phát triển Việt Nam tỉnh (thành phố).....;
- Lưu VT.

....., ngày ..... tháng..... năm...

(Ký tên và đóng dấu)